

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tháng 3/2023)

Tháng 2/2023, khu vực Bắc Tây Nguyên phổ biến không mưa, khu vực Nam Tây Nguyên có mưa nhỏ đến mưa vừa với lượng mưa trung bình từ 20÷80 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 57÷86% DTTK, tương đương so với cùng kỳ TBNN. Dự báo tháng 3/2023 trong vùng chủ yếu có mưa nhỏ đến mưa vừa với tổng lượng mưa phổ biến từ 40÷80 mm, cục bộ có điểm mưa to với lượng mưa trên 100 mm.

Vụ Đông Xuân 2022-2023, toàn vùng gieo trồng khoảng 184 nghìn ha cây trồng hàng năm, trong đó diện tích lúa khoảng gần 88 nghìn ha. Nhìn chung tình hình nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng **trên 500 ha**. Vùng ngoài công trình thủy lợi, dự báo diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước khoảng **từ 3.000-4.000 ha** thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông. Cao điểm hạn hán, thiếu nước vào giai đoạn từ tháng 3 đến cuối tháng 4. Cảnh báo cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán tương đương cấp độ I.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷82 mm/tháng, tổng lượng mưa từ đầu mùa mưa năm 2022 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 6%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/2/2023) khu vực Tây Nguyên: Trạng thái La Nina tiếp tục duy trì trong tháng 3/2023 sau đó chuyển sang trạng thái trung tính trong khoảng tháng 4÷5/2023 với xác suất khoảng 75÷85%, từ tháng 6÷8/2023 duy trì trạng thái trung tính và nghiêng về pha nóng.

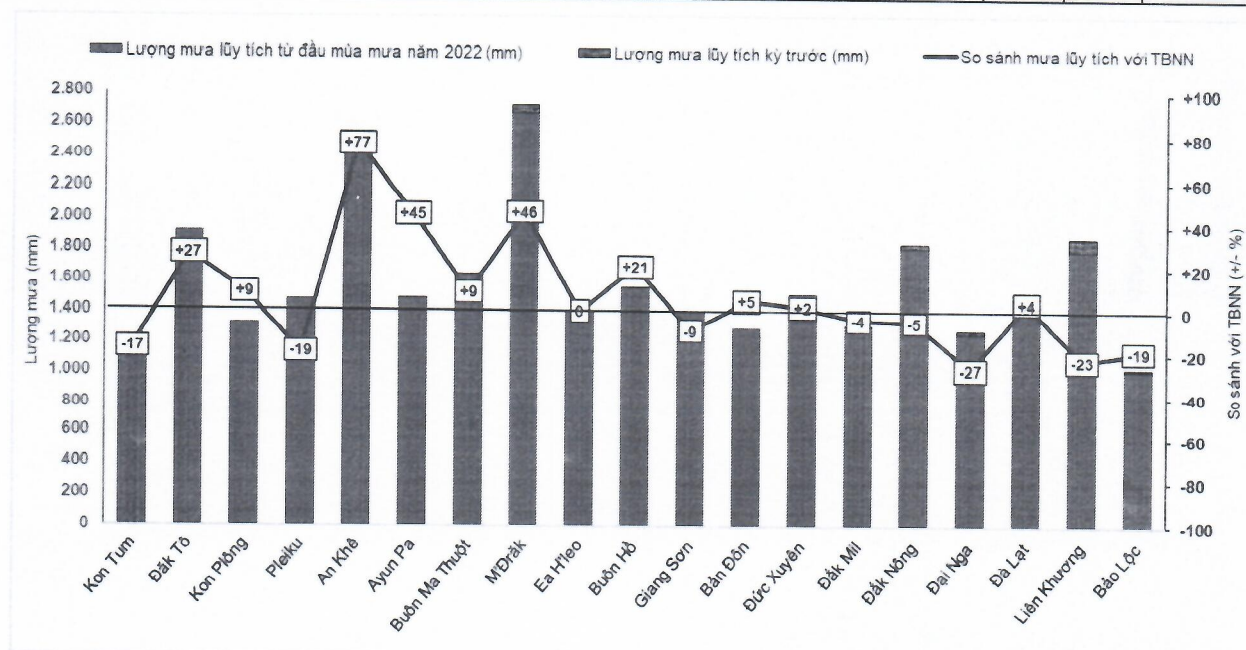
Nhiệt độ: Trong tháng 3÷4/2023, nhiệt độ trung bình thấp hơn từ 0,5⁰C so với cùng kỳ TBNN, từ tháng 5÷8/2023 nhiệt độ trung bình có xu hướng cao hơn khoảng 0,5⁰C so với cùng kỳ TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tháng 3/2023, vẫn có khả năng xuất hiện mưa đông trái mùa cục bộ, tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 30÷60% so với TBNN cùng thời kỳ. Mùa mưa có khả năng bắt đầu sớm hơn so với trung bình hàng năm và trong tháng 4÷5/2023

TLM phổ biến cao hơn từ 10÷25% so với TBNN. Từ tháng 6÷8/2023, TLM phổ biến cao hơn từ 10÷25% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng qua (mm)	Từ 1/6/2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.172	-17	-22	-32	-3	-19	41
2	Đăk Tô		0	1.917	+27	-3	+34	+83	+56	60
3	Kon Plông		0	1.319	+9	-17	-9	+71	+50	50
4	Pleiku	Gia Lai	0	1.477	-19	-32	-24	-1	-21	51
5	An Khê		1	2.536	+77	+3	+6	+133	+85	49
6	Cheo Reo		2	1.480	+45	+39	+27	+161	+81	30
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	1	1.636	+9	-4	-14	+21	+14	40
8	M'Đrăk		49	2.676	+46	-20	+7	+21	+98	47
9	Ea H'leo		1	1.405	0	0	+7	+43	-26	27
10	Buôn Hồ		3	1.555	+21	-1	+4	+34	+15	27
11	Giang Sơn		0	1.404	-9	-21	-27	+5	-18	24
12	Bản Đôn		0	1.293	+5	+15	+10	+69	+23	40
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	0	1.520	+2	0	-11	+27	-11	32
14	Đăk Mil		5	1.303	-4	-14	-17	+11	-6	54
15	Đăk Nông		27	1.821	-5	+11	-17	+24	+12	131
16	Đại Nga	Lâm Đồng	24	1.259	-27	-11	-22	-13	-33	138
17	Đà Lạt		5	1.426	+4	-20	-1	-4	+1	103
18	Bảo Lộc		82	1.805	-23	-16	-33	-23	-23	188
19	Liên Khương		17	1.016	-19	-44	-37	-2	-16	76
	Trung bình		0÷82	1.016÷2.676	+6	-8	-8	+35	+14	24÷188



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ $57 \div 86\%$ DTTK, giảm khoảng 12% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (giảm 15% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn từ $5 \div 7\%$ so với cùng kỳ năm các năm 2022 và 2021, cao hơn từ $5 \div 12\%$ so với cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% (giảm 9% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 8% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn $14 \div 24\%$ so với cùng kỳ các năm 2022 và 2021, cao hơn từ $4 \div 17\%$ so với cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

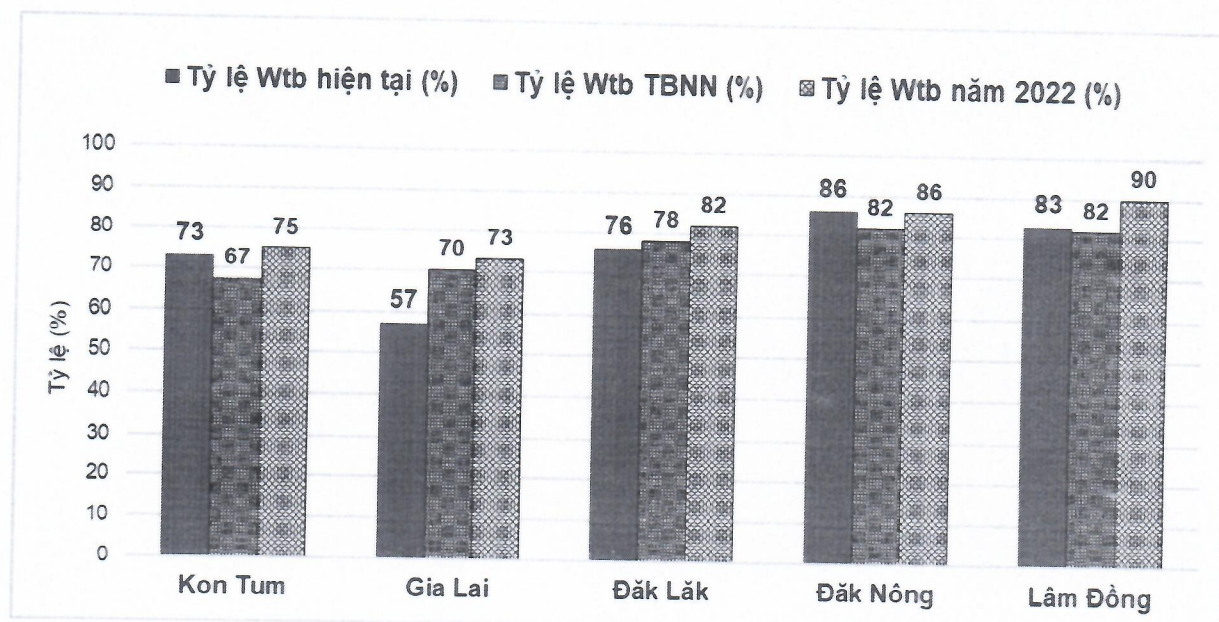
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 64% (giảm 15% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 3%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ $10 \div 13\%$, cao hơn từ $18 \div 19\%$ so với cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 7%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ $4 \div 7\%$, cao hơn cùng kỳ năm 2015 khoảng 11%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	862	68	63	-1	-6	-6	+6	+11	-16
1	Kon Tum	Sê San	69	50	73	67	+6	-2	0	0	+11	-16
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	337	57	48	-13	-16	-16	+7	-1	-17
3	Đắk Lắk		402	307	76	74	-2	-6	-8	+15	+12	-17
4	Đắk Nông		60	52	86	84	+4	-	-1	+9	+18	-15
5	Lâm Đồng		140	116	83	80	+1	-7	-5	-2	+12	-11



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

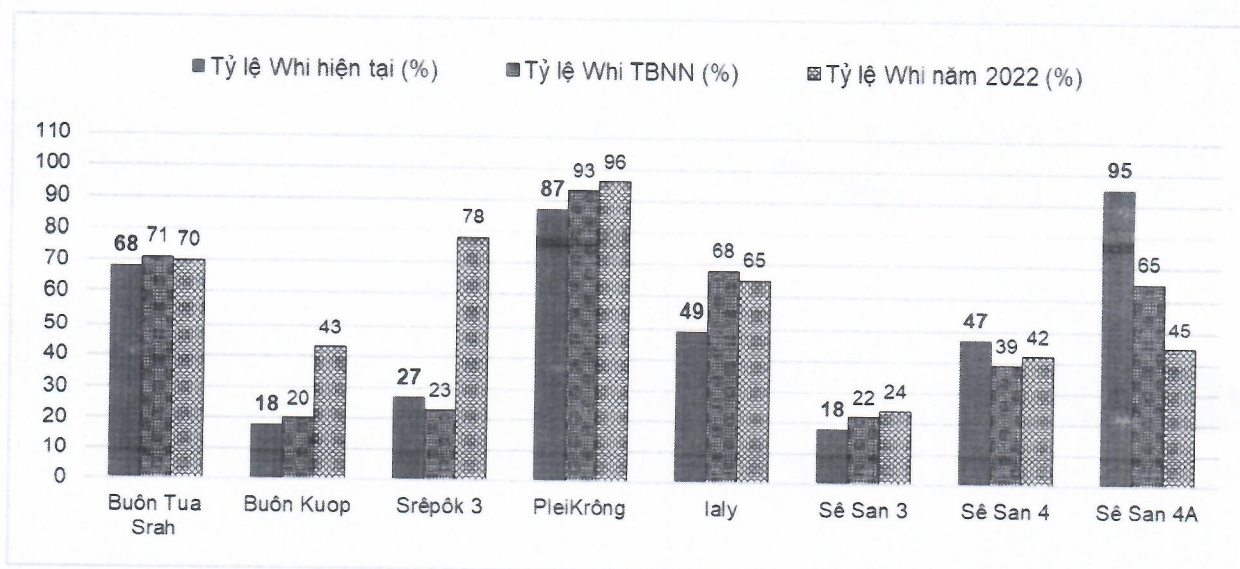
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tháng qua tổng dung tích **giảm khoảng 485 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 149 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 68% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 18% DTTK và Srêpôk 3 đạt 27% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 3%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 2%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 4%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 336 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 87% DTTK, hồ Ialy đạt 49% DTTK và Sê San 4 đạt 47% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 6%, hồ Ialy thấp hơn 19%, và hồ Sê San 4 cao hơn 8%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)	Q xả qua tràn (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.154	3.263	79	66	-8	-9	-7	+15	+10			
1	Buôn Tua Srah	787	622	79	68	-3	-2	-1	+3	-6	35	87	0
2	Buôn Kuop	63	51	81	18	-2	-25	-8	+1	-13	105	118	0
3	Srêpôk 3	219	173	79	27	+4	-51	+31	-27	-23	123	172	1
4	PleiKrông	1.049	923	88	87	-6	-9	-6	+6	-12	39	164	0
5	Ialy	1.037	639	62	49	-19	-16	-25	+25	-33	150	220	0
6	Sê San 3	92	89	97	18	-4	-6	-5	-1	-16	208	295	0
7	Sê San 4	893	753	84	47	+8	+5	+20	+43	+21	157	343	0
8	Sê San 4A	13	13	97	95	+30	+50	+28	+27	+17	350	302	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, tổng diện tích cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng **gần 194.000 ha lúa, cây hàng năm và các cây công nghiệp**, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.200 ha. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian còn lại vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung cơ bản đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, thiếu nước xảy ra cục bộ tại một số các công trình trên lưu vực sông Ba, Srêpôk và Đồng Nai với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng **trên 500 ha**. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.391 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 27,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/25 công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại hồ C19 với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng 50 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.111 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 102,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Thiếu nước có khả năng xảy ra tại hồ Ea Koa với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 80 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi khoảng 38.948 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 473,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 26/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, 5 công trình có nguy cơ thiếu nước cục bộ gồm hồ Vụ Bôn, Đắk Drông, Trúc Sơn, Đắk Diên và hồ Đô Ry 2. Tổng diện tích có nguy cơ thiếu nước khoảng 450 ha.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.753 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 29 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		862	677	78.203	633	99	77.629	45	
1	Kon Tum	Sê San	50,4	38,7	6.189	16,8	99	6.140	43	Thiếu cục bộ
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	336,9	237,0	23.474	200,9	100	23.474	25	Đủ nước
3	Đắk Lắk		307,2	262,3	27.709	330,8	99	27.559	36	Thiếu cục bộ
4	Đắk Nông	Đồng Nai	51,7	46,4	10.477	63,3	96	10.102	45	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		116,4	92,9	10.354	20,9	100	10.354	74	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ đầu mùa mưa năm 2022 và mưa dự báo hết tháng sau nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN, không có nguy cơ hạn hán thiếu nước.

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đắk Hà	1.213	+35	-17	-38	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô	1.977	+197	+28	-6	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.369	+268	+7	-43	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	1.528	+24	-18	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.585	+323	+77	-22	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Drak, Krông Pa, Krông Năng	1.510	+166	+46	+2	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.676	+59	+10	-21	Không hạn
8	M'Drăk		Mdrak	2.723	+263	+46	-24	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.433	+62	+1	-48	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.583	+79	+22	-7	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.428	+59	-8	-38	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.333	+75	+7	-22	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Đức Xuyên	1.552	+43	+3	-21	Không hạn
14	Đắk Mil		Dak Mil	1.357	+46	-2	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	1.952	+43	-1	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.397	+17	-23	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.529	+43	+8	-16	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.993	+35	-16	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.092	+25	-14	-43	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 tại các CTTL (ha)				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
	Tổng	1.093.154	95.990	909.444	87.720	193.978	15.833	109.274	68.871	3.000-4.000
1	Kon Tum	41.295	2.270	31.807	7.218	14.482	862	7.496	6.124	500
2	Gia Lai	198.073	40.000	131.266	26.807	46.326	3.423	17.233	25.670	500
3	Đắk Lắk	411.925	17.560	354.365	40.000	52.768	1.952	25.937	24.879	1.000-2.000
4	Đắk Nông	197.479	5.260	187.456	4.763	41.302	2.896	34.508	3.898	1.000
5	Lâm Đồng	244.382	30.900	204.550	8.932	39.100	6.700	24.100	8.300	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 1,093 triệu ha cây trồng hàng năm, cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng gần 88 nghìn ha**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2022-2023 nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có nguy cơ xảy ra cục bộ tại một số công trình trên các lưu vực sông Sê San, sông Ba và Srêpôk. Đối với vùng ngoài công trình thủy lợi, mưa thấp và thường kéo dài từ tháng 2 đến cuối tháng 5 nên có thể xảy ra hạn cấp 1 đến cấp 2. Dự báo diện tích bị ảnh hưởng có thể từ 3.000-4.000 ha tại các vùng ngoài công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

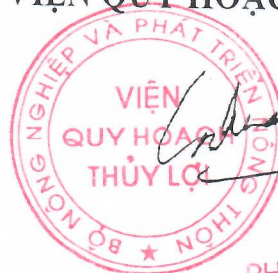
Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2023 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/3/2022.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng; Công ty TNHH MTV quản lý CTTL tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khánh

Hà Nội, ngày 24/02/2023

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tháng 3/2023)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các lưu vực sông

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	118,2	92,2	70	61	0	-7	-5	+12	+5	
1	Cà Sấm	1,3	1,1	70	68	-1	-9	-10	+7	+23	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	100	100	+24	+15	+15	+15	+32	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	78	66	+5	-1	+3	+3	0	Giảm
4	Va Bang Thương	1,9	2,0	41	40	-12	-15	-12	-12	-13	Giảm
5	Đắk Yên (*)	6,5	5,9	60	57	+4	-10	-8	-8	-5	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	100	+27	+2	+4	+4	+37	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	94	90	+8	+3	+8	+8	+9	Giảm
8	Đắk Uy (*)	29,7	25,8	63	58	+1	-4	-2	-2	+11	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	93	88	+14	-2	-1	-1	+28	Giảm
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	83	81	+3	-2	-2	-2	+3	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	75	69	+14	+7	+10	+10	+13	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	95	94	+6	-2	-2	-2	+7	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	79	75	+18	+13	+15	+15	+20	Giảm
14	C19	0,4	0,4	30	18	0	+6	+9	+9	-15	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	72	67	+1	-11	-13	-13	+16	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	84	77	+15	+3	+13	+13	+16	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	72	69	+15	+8	+11	+11	+19	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	87	86	+7	+2	+4	+4	+23	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	53	49	+5	-5	0	0	+8	Giảm
20	Đắk Hơ Nia	1,1	1,0	90	88	+17	+20	+17	+17	0	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	99	99	+20	+43	+43	+43	-5	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	64	47	-10	-15	-14	-14	-8	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	81	74	+6	+3	0	0	+24	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	79	79	+1	-2	+2	+2	+4	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	74	72	-3	-5	-2	-2	0	Giảm
II	LƯ thượng sông Ba	355,3	292,9	68	60	-8	-14	-24	+17	+4	Giảm
1	Hồ Ayun Ha	253,0	201,0	74	67	-10	-15	-26	+14	+5	Giảm
2	Hồ Ia Ring	10,8	10,2	90	89	-11	-9	-26	-8	-19	Giảm
3	Hồ Ia Pat+TB	1,3	1,2	91	90	-10	-13	-1	-10	-43	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	84	79	+16	-24	-18	+49	+42	Giảm
5	Hồ Buôn Lười	1,3	0,9	85	74	+10	-18	-15	+65	+65	Giảm
6	Hồ Ia Mlã	54,2	48,6	80	78	-13	-14	-23	+15	-19	Giảm
7	Hồ EaDreh	5,3	4,9	88	88	+8	+9	-16	+41	+31	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	98	98	-4	-9	-9	-4	+4	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	101	101	+13	-1	-1	+41	+10	Giảm
10	Hồ Phú Cần	1,0	0,9	83	80	+1	-21	-25	+54	+54	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	94	93	+3	-20	-23	+39	+30	Giảm
12	Hồ Ea Bư	0,9	0,9	100	100	+11	-7	-10	+50	+38	Giảm
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	100	92	+16	-2	-2	+70	+51	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	100	100	+27	+1	0	+70	+61	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	98	98	-4	-17	-20	+33	+32	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+31	+2	0	+83	+76	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	84	+28	0	0	+67	+55	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	91	90	+4	-11	-11	+52	+40	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+11	0	0	+88	+81	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	99	+19	0	0	+22	+11	Giảm

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
21	Thủy Điện	7,8	7,5	93	93	+11	-4	-7	+55	+43	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	+25	0	0	+93	+91	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	+1	0	-37	+89	+83	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,6	558,8	64	60	-3	-10	-13	+19	+18	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	61	49	-20	-11	-15	-4	-38	Giảm
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	55	51	-26	-24	-31	-13	-40	Giảm
3	Hồ Plepai-Jalôp	20,9	13,3	34	22	-10	-17	-21	+3	-9	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	67	57	-15	-6	-9	-9	-40	Giảm
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,6	40	34	-21	-21				Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	91	90	+15	-9	-4	+57	+43	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	106	107	+7	+	+2	+19	+18	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	96	95	+16	+1	-1	+42	+30	Giảm
9	Hồ Ea Chư Kăp ha	6,2	5,0	86	83	+16	-10	+7	+44	+27	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	74	70	+10	+10	-2	+47	+22	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	87	85	+7	-15	-8	+39	+26	Giảm
12	Hồ Vu Bôn	5,0	3,6	67	54	-10	-12	-14	+26	+23	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	86	84	-6	-9	-9	-4	+7	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	78	73	+4	+6	-3	+21	+10	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	58	55	-12	-10	-12	-1	-7	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	98	98	+6	-1	-3	+8	+11	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	58	52	-2	-13	-13	+11	+10	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	105	105	+31	+4	+1	+75	+58	Giảm
19	Hồ Ea Rôt	18,5	17,6	93	93	+31	+4	+	+93	+93	Giảm
20	Hồ Đăk Đrông	2,5	2,3	40	35	-18	+2	-2	-32	-16	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	71	71	+14	+11	+8	+22	+18	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	80	78	+6	+8	-1	+10	+15	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	73	73	-8	+2	-19	-2	+15	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	97	97	+9	-	-3	+5	+51	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	96	96	+3	-1	-1	+5	+13	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	88	86	+5	+1	+1	+11	+2	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	101	101	+15	+	+5	+22	+50	Giảm
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	101	101	+13	+6	+6	+11	+16	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	71	70	+1	+5	+	+4	+12	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,2	11,5	95	94	+18	+8	+6	+33	+46	Giảm
IV	LƯU THƯỢNG SÔNG ĐỒNG NAI	161,9	135,8	84	80	-7	-4	-1	+11	Giảm	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	95	95	2	-5	-5	-4	22	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	1,9	84	80	-5	-15	-1	-9	4	Tăng
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	84	82	-8	-16	-16	-14	5	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	91	90	1	-9	-8	-3	7	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,9	96	95	5	-2	11	-2	9	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	96	96	12	-4	-4	14	31	Tăng
7	Hồ Nam Đa	1,2	1,1	90	89	-3	-9	5	-6	0	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	7,1	88	88	2	-10	2	18	2	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,4	94	93	-5	-8	-1	-5	4	Tăng
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	93	92	3	-4	-1	2	3	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	1,2	0,7	55	51	-10	-19	-16	-25	11	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	98	97	5	-2	3	11	3	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	7,8	57	53	-11	-21	-16	-21	4	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,0	64	63	-2	-28	0	-5	37	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	25,6	92	85	-1	-6	-5	-8	14	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	30	24	-47	-70	-1	-49	-53	Giảm
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	11,5	98	98	3	-2	-2	-2	4	Giảm
18	Hồ Đa Rôn	5,8	4,8	82	74	12	16	-2	-2	42	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,2	100	100	7	7	3	4	19	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	0,9	62	57	-1	-26	-27	23	17	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,9	100	99	3	0	2	18	3	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	87	86	-2	-10	25	18	-7	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	94	93	19	-2	39	48	29	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	17,8	94	93	5	-6	5	-2	17	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,0	88	88	1	-8	-8	43	1	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	4,7	73	66	5	-7	-6	1	12	Giảm

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
27	Hồ Đa Tềh	29,4	26,0	88	87	14	6	-7	14	25	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	1,7	74	72	-10	-16	-9	-7	-8	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	2,5	64	59	-15	-15	-30	-12	-25	Giảm
Tổng cộng 4 lưu vực		1.264,9	1.079,7	68	63	-1	-6	-6	+6	+11	
1	Kon Tum	69,3	57,6	73	67	+6	-2	-	+	+11	
2	Gia Lai	593,8	493,9	57	48	-13	-16	-16	+7	-1	
3	Đắk Lắk	401,7	356,7	77	74	-2	-6	-8	+15	+12	
4	Đắk Nông	60,4	55,1	86	84	+4	-	-1	+9	+18	
5	Lâm Đồng	139,8	116,4	83	80	+1	-7	-5	-2	+12	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Tây Nguyên

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	82,5	55,8	9.391	27,9		9.343		
1	Cà Sấm	0,9	0,8	174	0,4	100%	174	39	Đủ nước
2	Đắk Trít	1,5	1,1	127	0,3	100%	127	73	Đủ nước
3	Đắk Loh	3,3	1,8	88	0,2	100%	88	60	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,8	0,7	199	0,7	100%	199	20	Đủ nước
5	Đắk Yên (*)	3,9	3,4	243	1,2	100%	243	40	Đủ nước
6	Đắk Kan	3,2	1,6	289	1,1	100%	289	46	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	231	1,0	100%	231	3	Đủ nước
8	Đắk Uy (*)	18,8	15,0	3 702	8,3	100%	3 702	29	Đủ nước
9	Đắk Ron Ga	6,1	3,6	241	0,5	100%	241	81	Đủ nước
10	Đắk Chà Mòn	1,3	1,1	23	0,1	100%	23	73	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	1,0	0,8	70	0,4	100%	70	40	Đủ nước
12	Đắk Prông	2,1	1,9	65	0,2	100%	65	83	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,6	0,5	15	0,1	100%	15	62	Đủ nước
14	C19	0,1	0,1	232	0,4	79%	183	-21	Thiếu nước
15	Đắk Prông	0,9	0,7	72	0,2	100%	72	47	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,4	0,3	49	0,2	100%	49	38	Đủ nước
17	Tân Điền	0,6	0,5	116	0,6	100%	116	7	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,8	1,7	41	0,2	100%	41	79	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,3	0,3	108	0,3	100%	108	4	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nia	1,0	0,8	76	0,3	100%	76	64	Đủ nước
21	Đắk Trang	1,0	1,0	28	0,1	100%	28	89	Đủ nước
22	Biển Hồ	26,8	13,3	2 445	8,0	100%	2 445	19	Đủ nước
23	Ia Hrun	1,7	1,2	298	1,0	100%	298	21	Đủ nước
24	Ia Năng	0,4	0,4	118	0,3	100%	118	23	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,3	3,0	341	1,9	100%	341	29	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	239,9	176,9	15.111	102,3		15.026		
1	Hồ Ayun Ha	158,9	106,9	7 841	77,4	100%	7 841	16	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	6,6	6,0	1 354	5,1	100%	1 354	14	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,0	0,9	250	0,9	100%	250	19	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,2	0,8	172	0,7	100%	172	11	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	0,9	0,5	68	0,4	100%	68	18	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlă	41,7	36,1	2 906	7,5	100%	2 906	60	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	4,0	3,7	500	2,7	100%	500	27	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,7	0,5	84	0,4	100%	84	28	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,3	1,6	104	0,6	100%	104	62	Đủ nước
10	Hồ Phú Cản	0,6	0,4	102	0,4	100%	102	7	Đủ nước
11	Ea Koa	0,4	0,4	290	0,9	71%	206	-8	Thiếu nước
12	Hồ Ea Bìr	0,8	0,8	238	0,8	100%	238	37	Đủ nước
13	Đồng Hồ	0,6	0,5	150	0,5	100%	150	32	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	135	0,4	100%	135	81	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,2	165	0,5	100%	165	1	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	87	0,3	100%	87	67	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,4	100%	130	11	Đủ nước
18	Ea Knop	7,3	6,2	100	0,3	100%	100	83	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,8	100%	210	28	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0,1	100%	14	90	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,3	7,0	56	0,3	100%	56	89	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	120	0,7	100%	120	43	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,2	100%	35	25	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	404,6	337,5	38.948	473,4		38.504		
1	Hồ Hoàng Ân	4,1	2,5	762	2,7	100	762	29	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	2,3	1,9	340	1,6	100	340	33	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialôp	7,1	4,0	562	12,7	100	562	30	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	2,4	1,6	227	0,9	100	227	30	Đủ nước
5	Hồ Ia Mor	70,9	55,7	5 000	75,8	100	5 000	25	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	2,0	1,9	125	0,7	100	125	33	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	18,4	16,3	2 234	14,1	100	2 234	38	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	17,1	13,1	784	12,1	100	784	34	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kập ha	5,3	4,1	1 500	8,5	100	1 500	31	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	18,4	15,4	1 348	25,4	100	1 348	19	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuãng	4,8	3,9	643	2,5	100	643	29	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	3,4	1,9	469	10,2	86	403	13	Thiếu nước
13	Hồ Krông Buk ha	94,3	80,7	7 575	87,5	100	7 575	34	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	4,3	3,3	270	5,0	100	270	39	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	85,0	74,3	8 013	129,6	100	8 013	35	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,1	6,8	0		100	-	61	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	4,8	3,8	515	10,6	100	515	34	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,3	1,2	708	2,3	100	708	26	Đủ nước
19	Hồ Ea Rốt	17,3	15,7	1 795	16,1	100	1 795	34	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rong	1,0	0,8	497	6,4	78	388	6	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,7	0,6	316	1,1	80	253	18	Thiếu nước
22	Hồ Đăk Diêr	4,7	4,3	1 341	9,6	85	1 146	8	Thiếu nước
23	Hồ Đăk Săk	4,8	4,6	1 007	6,3	100	1 007	38	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,5	2,9	354	6,7	100	354	32	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,1	1,0	243	0,7	100	243	41	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,9	2,4	474	1,4	100	474	41	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	167	1,0	100	167	39	Đủ nước
28	Hồ Đăk N' der 2	0,5	0,5	109	0,3	100	109	29	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,5	0,5	288	0,5	97	280	7	Thiếu nước
30	Hồ Đăk Rô	11,6	10,9	559	9,2	100	559	37	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	11,9	100	723		Đủ nước
IV	LV thượng sông Đồng Nai	131,6	106,7	14.753	29,0	100	14.754	75	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298,0	0,3	100	298,0	65,8	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,9	1,5	382,0	0,7	100	382,0	100,0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,2	1,0	1 172,0	1,3	100	1 172,0	49,6	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,7	0,6	295,0	0,4	100	295,0	79,6	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,9	1,6	537,0	0,6	100	537,0	74,8	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,5	200,0	0,2	100	200,0	100,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	1,1	1,0	132,0	0,1	100	132,0	77,2	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	7,1	7,0	515,0	3,5	100	515,0	62,6	Đủ nước
9	Hồ Đăk R'Tang	1,4	1,2	220,0	0,2	100	220,0	100,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,9	183,0	0,2	100	183,0	96,5	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,7	0,6	295,0	0,3	100	295,0	43,5	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	170,0	0,3	100	170,0	87,3	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	7,8	6,5	578,0	2,5	100	578,0	34,2	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	2,0	2,0	184,0	0,8	100	184,0	40,8	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	25,6	12,9	1 087,0	1,5	100	1 087,0	85,7	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	1,7	1,2	315,0	0,3	100	315,0	14,0	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,5	10,5	2 555,0	2,8	100	2 555,0	73,6	Đủ nước
18	Hồ Đa Rôn	4,8	2,9	409,0	0,6	100	409,0	57,5	Đủ nước
19	Hồ Proh	3,2	3,0	359,0	1,3	100	359,0	63,5	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,9	0,8	470,0	0,4	100	470,0	86,6	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	366,0	0,6	100	366,0	94,4	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,8	0,7	290,0	0,4	100	290,0	49,9	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,5	1,2	480,0	0,7	100	480,0	49,3	Đủ nước
24	Hồ Ka La	17,8	14,7	1 328,0	3,8	100	1 328,0	67,8	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,0	1,0	33,0	0,0	100	33,0	84,7	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	4,7	3,4	297,0	1,2	100	297,0	39,0	Đủ nước
27	Hồ Đa Tềh	26,0	22,2	1 078,0	3,2	100	1 078,0	100,0	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,7	1,6	80,0	0,1	100	80,0	64,3	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	2,5	2,0	445,0	0,5	100	445,0	46,9	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		862,8	676,9	78.203	632,7	99	77.629		
1	Kon Tum	50,4	38,0	6.189	16,8	99	6.140	43	
2	Gia Lai	337,0	241,0	23.474	200,9	100	23.474	25	
3	Đắk Lắk	307,4	261,8	27.709	330,8	99	27.559	34	
4	Đắk Nông	51,7	46,7	10.477	63,3	96	10.102	45	
5	Lâm Đồng	116,4	89,4	10.354	20,9	100	10.354	52	